Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 25/3/2024 18:19:17

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 65

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Phí Mạnh Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Lê Quốc Khánh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N 0100102012 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN Vina-For - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 11790095/66923050-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Trịnh Hoàng Anh	Nguyễn Ngọc Khoa
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.657.763.888.088**	**3.735.339.714.576**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***173.927.158.131***	***175.995.084.474***
111	1. Tiền		146.169.838.644	137.595.084.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.757.319.487	38.400.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.120.368.114.368***	***2.025.681.105.463***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.120.368.114.368	2.025.681.105.463
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***301.781.385.824***	***284.105.160.534***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	226.114.255.081	214.353.517.689
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.511.507.361	8.837.032.287
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		22.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	131.237.572.585	93.080.200.578
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(66.254.040.288)	(32.310.681.703)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		150.091.085	145.091.683
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.040.352.824.196***	***1.211.045.286.719***
141	1. Hàng tồn kho		1.073.552.944.382	1.239.146.674.737
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.200.120.186)	(28.101.388.018)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***21.334.405.569***	***38.513.077.386***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.865.355.971	2.004.416.315
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.600.195.130	34.997.685.576
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.741.255.428	1.510.975.495
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		127.599.040	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.817.389.086.386**	**1.881.574.697.371**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***996.523.177***	***1.551.540.870***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	996.523.177	1.551.540.870
220	***II. Tài sản cố định***		***241.400.826.766***	***207.283.103.324***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	218.564.500.746	183.753.828.488
222	Nguyên giá		1.071.808.036.646	1.012.246.210.647
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(853.243.535.900)	(828.492.382.159)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.836.326.020	23.529.274.836
228	Nguyên giá		53.432.999.278	53.432.999.278
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.596.673.258)	(29.903.724.442)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***168.407.626.125***	***180.059.800.683***
231	1. Nguyên giá		307.941.466.535	307.941.466.535
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(139.533.840.410)	(127.881.665.852)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***	***13***	***30.964.433.859***	***71.698.033.998***
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	20.964.433.859	61.698.033.998
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.315.509.154.842***	***1.349.205.125.800***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	1.249.484.292.864	1.302.965.263.822
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	16.024.861.978	16.024.861.978
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.000.000.000	30.215.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***60.110.521.617***	***71.777.092.696***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	53.885.928.946	67.303.344.003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	6.224.592.671	4.473.748.693
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.475.152.974.474**	**5.616.914.411.947**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**494.773.150.395**	**574.017.597.026**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***427.461.005.655***	***514.732.714.618***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	89.526.713.858	124.158.921.167
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	36.819.603.367	24.486.938.163
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.888.399.320	12.282.126.903
314	4. Phải trả người lao động		53.492.964.490	70.458.078.537
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	18.952.832.672	24.009.267.248
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	6.981.365.874	8.168.266.733
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.295.371.771	54.994.871.198
320	8. Vay ngắn hạn	22	118.264.163.852	160.605.138.835
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	253.800.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	36.239.590.451	35.315.305.834
330	***II. Nợ dài hạn***		***67.312.144.740***	***59.284.882.408***
331	1. Phải trả người bán dài hạn		330.480.000	301.800.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	25.157.590.693	22.667.272.822
338	3. Vay dài hạn	22	5.008.236.578	3.629.236.578
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	18.832.354.023	14.686.573.008
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.983.483.446	18.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.980.379.824.079**	**5.042.896.814.921**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***4.978.713.110.695***	***5.041.159.958.241***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.500.000.000.000*	*3.500.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		9.015.428.100	9.015.428.100
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(12.318.896.981)	(10.234.964.947)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		244.514.065.354	235.971.816.537
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.159.505.993.792	1.207.708.073.182
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*900.322.974.598*	*764.131.207.889*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*259.183.019.194*	*443.576.865.293*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		77.947.668.145	98.650.753.084
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***1.666.713.384***	***1.736.856.680***
431	1. Nguồn kinh phí		904.404.296	962.071.092
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		762.309.088	774.785.588
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.475.152.974.474**	**5.616.914.411.947**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25.1	**1.690.371.543.857**	**1.949.733.580.783**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	25.1	**(5.175.820.384)**	**(2.417.538.053)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25.1	**1.685.195.723.473**	**1.947.316.042.730**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	26	**(1.395.337.250.717)**	**(1.645.858.510.618)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**289.858.472.756**	**301.457.532.112**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	25.2	**155.902.504.183**	**153.261.552.658**
22	**7. Chi phí tài chính**	27	**(10.277.230.212)**	**(8.400.423.087)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(9.144.668.719)*	*(5.327.736.290)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết**		**174.967.893.437**	**389.870.490.010**
25	**9. Chi phí bán hàng**	28	**(36.155.851.853)**	**(64.795.102.994)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	28	**(265.782.482.057)**	**(260.005.612.403)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**308.513.306.254**	**511.388.436.296**
31	**12. Thu nhập khác**	30	**9.646.177.418**	**6.221.728.806**
32	**13. Chi phí khác**	30	**(5.734.663.144)**	**(6.339.230.296)**
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác**	30	**3.911.514.274**	**(117.501.490)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**312.424.820.528**	**511.270.934.806**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(34.205.714.423)**	**(27.245.948.898)**
52	**17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**(2.394.937.037)**	**357.709.235**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**275.824.169.068**	**484.382.695.143**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**291.873.353.758**	**475.484.163.399**
62	**20. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(16.049.184.690)**	**8.898.531.744**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**755**	**1.228**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**34**	**755**	**1.228**

M.S.D.N 0100102012 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN Vinaför * Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**312.424.820.528**	**511.270.934.806**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11, 12	44.312.785.443	50.968.506.233
03	Các khoản trích lập dự phòng		38.788.290.753	547.009.427
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(775.467.308)	923.249.860
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(328.045.106.767)	(514.563.961.049)
06	Chi phí lãi vay	27	9.144.668.719	5.327.736.290
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**75.849.991.368**	**54.473.475.567**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(2.015.006.694)	120.814.804.943
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		165.593.730.355	(15.554.764.013)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(49.491.206.975)	(12.274.370.356)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		13.556.475.401	(9.603.112.260)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.663.823.121)	(15.987.454.165)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(29.745.714.007)	(30.340.951.793)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.505.787.622)	(31.255.303.732)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**120.578.658.705**	**60.272.324.191**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(23.702.547.574)	(68.941.525.631)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		870.051.966	7.114.779.522
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(528.228.786.750)	(322.800.873.180)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		413.734.777.845	379.470.105.894
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(28.716.709.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	19.687.657.030
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		347.111.946.163	265.719.888.247
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**209.785.441.650**	**251.533.322.882**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.994.250.000
33	Tiền thu từ đi vay		300.532.037.151	485.702.793.108
34	Tiền trả nợ gốc vay		(341.494.012.134)	(514.239.170.133)
36	Cổ tức trả cho cổ đông		(291.503.089.129)	(228.162.909.250)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(332.465.064.112)**	**(245.705.036.275)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(2.100.963.757)**	**66.100.610.798**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**175.995.084.474**	**109.883.455.162**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.037.414	11.018.514
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**173.927.158.131**	**175.995.084.474**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhận viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.961 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.276)

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
13	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con cũng có 22 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	
- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm	- giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép	- giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tổng Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tổng Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Chi phí lương

Chi phí lương của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty và các công ty con khi thực tế phát sinh.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	4.664.178.257	5.934.526.027
Tiền gửi ngân hàng	141.505.660.387	131.660.558.447
Các khoản tương đương tiền (*)	27.757.319.487	38.400.000.000
TỔNG CỘNG	**173.927.158.131**	**175.995.084.474**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn không quá ba tháng và lãi suất từ 2,0%/năm đến 3,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.120.368.114.368	2.025.681.105.463
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	30.215.000.000
TỔNG CỘNG	**2.170.368.114.368**	**2.055.896.105.463**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2,9% đến 11,4%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 13 tháng, hưởng lãi suất 5,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	166.318.090.338	128.325.394.864
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam	*51.386.582.011*	*3.630.217.472*
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	*11.847.628.521*	*2.319.060.388*
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát	*6.280.666.356*	*7.739.413.967*
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Hưng Thịnh	*5.001.262.199*	*8.525.871.964*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*91.801.951.251*	*106.110.831.073*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	59.796.164.743	86.028.122.825
TỔNG CỘNG	**226.114.255.081**	**214.353.517.689**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44.824.462.110)	(12.868.141.043)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Xuất nhập khẩu Thế giới	539.783.638	-
Công ty Cổ phần Hương Giang 18-IDC	439.536.527	-
Trả trước cho người bán khác	9.532.187.196	8.837.032.287
TỔNG CỘNG	**10.511.507.361**	**8.837.032.287**
Dự phòng trả trước khó thu hồi	(524.635.786)	(681.576.689)

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	66.066.636.198	-	53.346.600.158	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	17.538.932.881	(16.368.641.409)	18.115.076.657	(16.516.984.522)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11.389.447.714	-	7.347.038.786	-
Phải thu ngắn hạn khác	16.207.104.087	(4.536.300.983)	13.167.673.272	(2.243.979.449)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	20.035.451.705	-	1.103.811.705	-
TỔNG CỘNG	**131.237.572.585**	**(20.904.942.392)**	**93.080.200.578**	**(18.760.963.971)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	996.523.177	-	1.551.540.870	-
TỔNG CỘNG	**996.523.177**	**-**	**1.551.540.870**	**-**

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Đối tượng	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các đội thi công và công xưởng chế biến khai thác	16.564.873.401	-	16.564.873.401	-
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam	51.386.582.011	15.415.974.604	-	-
Công ty Cổ phần Ecoland	3.030.807.865	942.266.100	4.518.148.976	3.252.153.198
Công ty Cổ phần Plan ITC	1.160.384.400	1.029.703.960	2.250.384.400	675.115.320
Các đối tượng khác	12.062.239.614	562.902.339	13.085.336.849	180.793.405
TỔNG CỘNG	**84.204.887.291**	**17.950.847.003**	**36.418.743.626**	**4.108.061.923**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	14.923.996.901	-	9.236.747.377	-
Nguyên liệu, vật liệu	99.366.207.129	-	114.136.589.022	-
Công cụ, dụng cụ	1.407.114.612	-	2.167.976.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	836.075.612.380	(25.491.298.267)	806.421.079.079	(23.599.353.752)
Dự án Eco Lakeview (**)	12.606.392.014	-	129.470.804.430	-
Thành phẩm	44.715.784.168	(676.110.618)	104.928.027.416	(37.712.794)
Hàng hóa	62.410.834.807	(7.032.711.301)	72.785.451.412	(4.464.321.472)
Hàng gửi đi bán	2.047.002.371	-	-	-
TỔNG CỘNG	**1.073.552.944.382**	**(33.200.120.186)**	**1.239.146.674.737**	**(28.101.388.018)**

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được trích lập theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại của khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng Công ty đã thực hiện xong thủ tục nhận bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng và đã hoàn thành việc bán và bàn giao 98 căn hộ cho khách hàng.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	28.101.388.018	23.062.157.957
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.971.924.743	7.045.600.234
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(3.873.192.575)	(2.006.370.173)
Số cuối năm	33.200.120.186	28.101.388.018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	395.243.539.348	472.231.641.836	68.790.721.398	64.407.222.835	11.573.085.230	1.012.246.210.647
- Mua trong năm	-	4.073.675.087	5.910.785.233	814.746.036	-	10.799.206.356
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.521.267.226	26.748.219.700	-	6.484.186.976	250.194.924	56.003.868.826
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.237.621.985)	(2.762.624.907)	(32.486.000)	(1.740.313.468)	(6.773.046.360)
- Giảm khác	(468.202.823)	-	-	-	-	(468.202.823)
Số cuối năm	417.296.603.751	500.815.914.638	71.938.881.724	71.673.669.847	10.082.966.686	1.071.808.036.646
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*127.724.728.406*	*320.327.259.727*	*25.321.756.292*	*60.026.852.601*	*1.514.963.542*	*534.915.560.568*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	294.577.543.247	413.159.345.774	51.016.926.669	62.459.737.221	7.278.829.248	828.492.382.159
- Khấu hao trong năm	10.040.962.537	14.478.941.701	5.124.683.051	1.551.312.844	771.761.936	31.967.662.069
- Tăng khác	12.476.500	-	-	-	-	12.476.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.237.621.985)	(2.762.624.907)	(32.486.000)	(1.727.554.113)	(6.760.287.005)
- Giảm khác	(468.697.823)	-	-	-	-	(468.697.823)
Số cuối năm	304.162.284.461	425.400.665.490	53.378.984.813	63.978.564.065	6.323.037.071	853.243.535.900
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	100.665.996.101	59.072.296.062	17.773.794.729	1.947.485.614	4.294.255.982	183.753.828.488
Số cuối năm	113.134.319.290	75.415.249.148	18.559.896.911	7.695.105.782	3.759.929.615	218.564.500.746

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.1 và 22.2 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.215.598.690 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.166.773.245 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Số cuối năm	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	*502.351.822*	*1.462.900.000*	*20.177.251.983*	*22.142.503.805*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	6.437.577.716	1.494.650.971	21.971.495.755	29.903.724.442
- Hao mòn trong năm	558.909.864	34.085.892	99.953.060	692.948.816
Số cuối năm	6.996.487.580	1.528.736.863	22.071.448.815	30.596.673.258
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	22.489.086.562	112.232.847	927.955.427	23.529.274.836
Số cuối năm	21.930.176.698	78.146.955	828.002.367	22.836.326.020

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	*Máy móc thiết bị*	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	254.757.180.593	50.854.067.382	2.330.218.560	307.941.466.535
Số cuối năm	254.757.180.593	50.854.067.382	2.330.218.560	307.941.466.535
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*18.855.051.329*	-	*18.855.051.329*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	77.782.531.103	50.099.134.749	-	127.881.665.852
- Khấu hao trong năm	8.982.223.701	2.669.950.857	-	11.652.174.558
- Phân loại lại	2.733.798.520	(2.733.798.520)	-	-
Số cuối năm	89.498.553.324	50.035.287.086	-	139.533.840.410
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	176.974.649.490	754.932.633	2.330.218.560	180.059.800.683
Số cuối năm	165.258.627.269	818.780.296	2.330.218.560	168.407.626.125

Tổng Công ty và các công ty con chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

13.1 *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**54.109.090.909**	**10.000.000.000**	**54.109.090.909**	**10.000.000.000**

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân 33ang TMCP Đại chúng Việt Nam – Pvcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST – KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

13.2 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án xây dựng dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu	-	38.716.116.740
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.340	6.865.839.340
Dự án mua sắm hệ thống hội nghị truyền hình	518.323.909	5.298.877.909
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	5.869.724.764	705.970.426
Dự án lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	5.123.844.736	346.296.296
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.586.701.110	9.764.933.287
TỔNG CỘNG	**20.964.433.859**	**61.698.033.998**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty liên kết	1.249.484.292.864	-	1.249.484.292.864	1.302.965.263.822	-	1.302.965.263.822
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.024.861.978	-	16.024.861.978	16.024.861.978	-	16.024.861.978
TỔNG CỘNG	**1.265.509.154.842**	**-**	**1.265.509.154.842**	**1.318.990.125.800**	**-**	**1.318.990.125.800**

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tên đơn vị	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
1	Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
6	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
8	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
9	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10	Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
12	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
19	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
20	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
21	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
22	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	*Công ty Cổ phần Cờ Đỏ*	*Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột*	*Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng*	*Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu*	*Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19*	*Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn*
Giá trị đầu tư:							
Số đầu năm	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235
Biến động trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu năm	317.029.441	2.375.106.630	335.699.798	1.044.291.194	187.705.275	4.052.399.203	(3.169.651.235)
Biến động trong năm	50.447.249	(282.579.685)	(41.275.914)	(263.113.947)	25.271.056	581.509.005	-
Số cuối năm	367.476.690	2.092.526.945	294.423.884	781.177.247	212.976.331	4.633.908.208	(3.169.651.235)
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	2.456.822.000	13.900.889.597	2.906.695.719	2.990.209.151	1.303.631.414	12.106.683.544	-
Số cuối năm	2.507.269.249	13.618.309.912	2.865.419.805	2.727.095.204	1.328.902.470	12.688.192.549	-

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	*Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội*	*Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn*	*Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam*	*Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương*	*Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam (i)*	*Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật*	*Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn*
Giá trị đầu tư:								
Số đầu năm	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	17.074.721.221	22.525.816.641	5.787.821.081
Biến động trong năm	-	-	-	-	-	(118.316.077)	-	-
Số cuối năm	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	16.956.405.144	22.525.816.641	5.787.821.081
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Số đầu năm	575.841.053	(5.400.000.000)	1.048.851.299	1.516.079.652	(125.915.764)	2.042.060.673	29.689.255.774	(57.407.843)
Biến động trong năm	181.625.847	-	267.439.194	(8.295.505)	-	(226.624.814)	(214.616.990)	1.579.200.081
Số cuối năm	757.466.900	(5.400.000.000)	1.316.290.493	1.507.784.147	(125.915.764)	1.815.435.859	29.474.638.784	1.521.792.238
Giá trị còn lại:								
Số đầu năm	2.012.823.813	-	4.112.696.861	1.958.189.957	-	19.116.781.894	52.215.072.415	5.730.413.238
Số cuối năm	2.194.449.660	-	4.380.136.055	1.949.894.452	-	18.771.841.003	52.000.455.425	7.309.613.319

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	*Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng*	*Công ty TNHH Việt Thành Thái*	*Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức*	*Công ty TNHH Yamaha Motor*	*Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:							
Số đầu năm	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	28.716.709.000	226.814.236.519	903.000.000	426.253.758.031
Biến động trong năm	-	-	-	-	-	-	(118.316.077)
Số cuối năm	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	28.716.709.000	226.814.236.519	903.000.000	426.135.441.954
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu năm	48.454.076.055	15.658.300.929	4.313.655.985	(463.599.116)	774.317.726.788	-	876.711.505.791
Biến động trong năm	(8.671.916.057)	4.434.049.755	(2.433.270.556)	(818.269.310)	(47.522.234.290)	-	(53.362.654.881)
Số cuối năm	39.782.159.998	20.092.350.684	1.880.385.429	(1.281.868.426)	726.795.492.498	-	823.348.850.910
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	74.593.161.019	28.059.695.266	49.213.424.743	28.253.109.884	1.001.131.963.307	903.000.000	1.302.965.263.822
Số cuối năm	65.921.244.962	32.493.745.021	46.780.154.187	27.434.840.574	953.609.729.017	903.000.000	1.249.484.292.864

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	15.996.208.039	15.996.208.039
Đầu tư dài hạn khác (ii)	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	**16.024.861.978**	**16.024.861.978**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá trị (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị (VND)*
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	19.520	3.776.758.327
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	6.031.497.556	2.700	6.031.497.556
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
TỔNG CỘNG	**177.220**	**15.996.208.039**	**177.220**	**15.996.208.039**

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	**28.653.939**	**28.653.939**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	427.978.632	464.055.225
Chi phí bảo hiểm	451.032.487	289.672.028
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	986.344.852	1.250.689.062
TỔNG CỘNG	**1.865.355.971**	**2.004.416.315**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	39.406.549.325	40.854.362.295
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.479.876.593	18.200.913.446
Công cụ dụng cụ phân bổ	2.611.982.246	1.457.936.922
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.387.520.782	6.790.131.340
TỔNG CỘNG	**53.885.928.946**	**67.303.344.003**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	89.526.713.858	89.526.713.858	124.158.921.167	124.158.921.167
- Maderas Arauco S.A	*6.472.494.138*	*6.472.494.138*	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên An Hưng	*4.159.720.400*	*4.159.720.400*	*3.644.147.100*	*3.644.147.100*
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	*4.464.862.758*	*4.464.862.758*	*4.871.609.268*	*4.871.609.268*
- Công ty Forestal LV EIRL	*2.524.315.913*	*2.524.315.913*	*3.715.462.815*	*3.715.462.815*
- Phải trả đối tượng khác	*71.905.320.649*	*71.905.320.649*	*111.927.701.984*	*111.927.701.984*
TỔNG CỘNG	**89.526.713.858**	**89.526.713.858**	**124.158.921.167**	**124.158.921.167**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ban quản lý dự án bảo vệ phát triển rừng tỉnh Hòa Bình	16.909.430.000	-
Công ty TNHH Nguyên vật liệu Giấy Việt Nhật	4.317.356.774	6.510.780.412
Các khách hàng mua căn hộ Ecolakeview 32 Đại Từ	4.772.186.511	700.162.358
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings	-	2.339.347.629
Trả trước cho người bán khác	10.820.630.082	14.936.647.764
TỔNG CỘNG	**36.819.603.367**	**24.486.938.163**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.380.030.521	43.672.791.426	(45.921.969.537)	1.130.852.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.246.144.885	33.250.258.324	(29.406.642.382)	9.089.760.827
Thuế thu nhập cá nhân	2.308.660.414	8.579.797.925	(9.577.245.069)	1.311.213.270
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.214.189.370	20.055.255.735	(19.090.160.819)	2.179.284.286
Các loại thuế khác	133.101.713	534.405.589	(490.218.775)	177.288.527
TỔNG CỘNG	**12.282.126.903**	**106.092.508.999**	**(104.486.236.582)**	**13.888.399.320**

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thu trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.266.777.329	339.071.625	(955.456.099)	650.392.855
Thuế thu nhập cá nhân	218.134.211	603.195.587	(588.441.242)	232.888.556
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.857.974.017	-	3.857.974.017
Các loại thuế khác	26.063.955	18.087.449	(44.151.404)	-
TỔNG CỘNG	**1.510.975.495**	**4.818.328.678**	**(1.588.048.745)**	**4.741.255.428**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	6.621.323.179	9.241.593.088
Chi phí lãi vay	2.206.701.064	2.725.855.466
Chi phí thuê đất	3.328.128.593	3.937.707.283
Các khoản khác	6.796.679.836	8.104.111.411
TỔNG CỘNG	**18.952.832.672**	**24.009.267.248**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.959.241.185	1.529.348.500
Phải trả các thầu phụ	16.328.132.246	15.402.590.370
Nhận ký quỹ, ký cược	11.521.095.329	11.874.076.710
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.843.144.499	6.551.503.825
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	3.127.120.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.023.610.965	16.510.231.234
TỔNG CỘNG	**53.295.371.771**	**54.994.871.198**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	21.619.332.589	19.385.767.963
Phải trả dài hạn khác	2.322.722.424	2.065.969.179
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	**25.157.590.693**	**22.667.272.822**

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	6.688.274.966	6.807.993.111
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	293.090.908	1.360.273.622
TỔNG CỘNG	**6.981.365.874**	**8.168.266.733**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	35.315.305.834	34.194.268.483
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 23.1)	42.470.224.263	36.428.718.986
Sử dụng quỹ trong năm	(41.545.939.646)	(31.255.303.732)
Giảm khác	-	(4.052.377.903)
Số cuối năm	36.239.590.451	35.315.305.834

22. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	150.416.334.711	150.416.334.711	297.132.037.151	(337.073.012.134)	110.475.359.728	110.475.359.728
Vay ngắn hạn đối tượng khác (*)	6.228.804.124	6.228.804.124	-	-	6.228.804.124	6.228.804.124
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	3.960.000.000	3.960.000.000	2.021.000.000	(4.421.000.000)	1.560.000.000	1.560.000.000
TỔNG CỘNG	**160.605.138.835**	**160.605.138.835**	**299.153.037.151**	**(341.494.012.134)**	**118.264.163.852**	**118.264.163.852**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	3.308.952.078	3.308.952.078	3.400.000.000	(2.021.000.000)	4.687.952.078	4.687.952.078
Vay đối tượng khác (**)	320.284.500	320.284.500	-	-	320.284.500	320.284.500
TỔNG CỘNG	**3.629.236.578**	**3.629.236.578**	**3.400.000.000**	**(2.021.000.000)**	**5.008.236.578**	**5.008.236.578**

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn.

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	18.397.376.206	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 22 tháng 7 năm 2024. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay. Lãi suất trong kỳ từ 6% - 8,5%/năm	Tài sản đảm bảo khoản vay là nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 11/11/2021; Số 162/2017/VCB-ĐN ký ngày 11/10/2017; Số 31/2019/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019; Số 37/2020/VCB-ĐN ký ngày 06/05/2020; Số 38/2021/VCB-ĐN ngày 07/05/2021 và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và Phụ lục số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019.
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An	673.587.040	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 28 tháng 3 năm 2024. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Lãi suất trong kỳ từ 8% - 8,5%/năm	Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Biên Hòa	2.090.000.000	85 ngày kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 10 tháng 2 năm 2024.	Cố định 7,2%/năm	Hợp đồng tiền gửi số 0485001001918 trị giá 1,2 tỷ đồng; và số 001021516942 trị giá 1 tỷ đồng tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	42.963.432.224	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 10 tháng 12 năm 2023. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	6,3 - 7,5%	- Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; - Tài sản gắn liền với đất hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	46.350.964.258	Tối đa 12 tháng từ ngày giải ngân.	Lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ từ 5,7% đến 7,8%/năm	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng
TỔNG CỘNG	**110.475.359.728**			

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	664.000.000	Thời hạn 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 24 tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	7,5%/năm tại thời điểm cấp tín dụng, lãi suất cố định theo lãi tiền gửi cộng biên độ 2,5%/năm	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 116/2023/HĐTG/NHNoHCM ngày 24/07/2023 trị giá 1 tỷ đồng, kỳ hạn 24 tháng theo hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi kiêm biên bản định giá số 1700-LCL-202300175 ký ngày 27 tháng 7 năm 2023.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	2.275.000.000	Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân là ngày 9 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất cố định 7,9%/năm cho năm đầu tiên, năm thứ 2 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại Ngân hàng cộng phí ngân hàng cố định 3,5%/năm.	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.308.952.078	Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu là ngày 9 tháng 3 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất huy động tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng (+) 3,5%/năm. Lãi suất trong kỳ là 9%.	- Tài sản gắn liền với đất tại 92/2/20 Kinh Dương Vương, phường 12, quận 6, TP HCM - Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1500kg/hơi/h.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*1.560.000.000*			
TỔNG CỘNG	**6.247.952.078**			
Trong đó:				
- Vay dài hạn	*4.687.952.078*			
- Vay dài hạn đến hạn trả	*1.560.000.000*			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Vốn khác thuộc chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(1.251.080.493)	246.418.564.812	48.852.285	981.402.331.300	82.307.985.213	4.817.942.081.217
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	10.994.250.000	10.994.250.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	475.484.163.399	8.898.531.744	484.382.695.143
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(227.150.000.000)	(1.766.594.140)	(228.916.594.140)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng HĐQT, BĐH, BKS	-	-	-	-	-	(34.972.545.142)	(1.456.173.844)	(36.428.718.986)
- Giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(32.407.444.487)	-	32.407.444.487	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	21.960.696.212	-	(17.908.318.309)	-	4.052.377.903
- Giảm khác	-	-	(8.983.884.454)	-	-	(1.555.002.553)	(327.245.889)	(10.866.132.896)
Số cuối năm	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(10.234.964.947)	235.971.816.537	48.852.285	1.207.708.073.182	98.650.753.084	5.041.159.958.241
Năm nay								
Số đầu năm	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(10.234.964.947)	235.971.816.537	48.852.285	1.207.708.073.182	98.650.753.084	5.041.159.958.241
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	291.873.353.758	(16.049.184.690)	275.824.169.068
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(289.100.000.000)	(2.832.981.814)	(291.932.981.814)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng HĐQT, BĐH, BKS (*)	-	-	-	-	-	(42.609.153.804)	(1.820.918.435)	(44.430.072.239)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.622.077.085	-	(4.622.077.085)	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	(2.083.932.034)	3.920.171.732	-	(3.744.202.259)	-	(1.907.962.561)
Số cuối năm	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(12.318.896.981)	244.514.065.354	48.852.285	1.159.505.993.792	77.947.668.145	4.978.713.110.695

(*) Đây là các khoản chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 của Tổng Công ty và các công ty con theo các biên bản nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và phần tạm trích từ lợi nhuận của năm 2023 được phê duyệt trong kỳ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	140.000.000	-	1.400.000.000.000	140.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
TỔNG CỘNG	**3.500.000.000.000**	**350.000.000**	**-**	**3.500.000.000.000**	**350.000.000**	**-**

23.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 826 VND/cổ phiếu (2022: 649 VND/cổ phiếu)	289.100.000.000	227.150.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

23.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**350.000.000**	**3.500.000.000.000**	**350.000.000**	**3.500.000.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

24.1 *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
- Yên Nhật (JYP)	-	3.529.634,00
- Đô la Mỹ (USD)	394.603,00	168.752,00
- Euro (EUR)	67,50	67,50

24.2 *Nợ khó đòi đã xử lý*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các đối tượng công nợ phải thu	17.462.465.381	17.462.465.381

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.690.371.543.857**	**1.949.733.580.783**
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ	*738.507.119.821*	*916.457.223.782*
Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	*440.878.239.547*	*716.110.066.439*
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	*105.532.490.940*	*98.640.371.469*
Doanh thu từ dịch vụ	*118.019.851.116*	*126.507.355.059*
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	*203.600.967.360*	-
Doanh thu khác	*83.832.875.073*	*92.018.564.034*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**5.175.820.384**	**2.417.538.053**
Hàng bán bị trả lại	-	*114.891.819*
Giảm giá hàng bán	*5.175.820.384*	*2.302.646.234*
Doanh thu thuần	**1.685.195.723.473**	**1.947.316.042.730**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	*1.252.654.155.598*	*1.416.689.492.532*
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*432.541.567.875*	*530.626.550.198*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	150.688.820.719	122.855.053.235
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	-	3.576.405.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.531.100.000	1.813.603.861
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.633.257.700	4.959.259.138
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	19.687.657.030
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.325.764	369.574.043
TỔNG CỘNG	**155.902.504.183**	**153.261.552.658**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	729.079.441.269	898.671.257.689
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	360.536.383.046	556.695.412.315
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	65.727.104.430	57.451.432.783
Giá vốn cung cấp dịch vụ	56.621.353.995	61.291.405.980
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	117.309.078.490	-
Giá vốn khác	66.063.889.487	71.749.001.851
TỔNG CỘNG	**1.395.337.250.717**	**1.645.858.510.618**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	9.144.668.719	5.327.736.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.032.779.756	2.753.074.865
Chi phí tài chính khác	99.781.737	319.611.932
TỔNG CỘNG	**10.277.230.212**	**8.400.423.087**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	6.155.716.374	8.739.870.872
Chi phí nguyên vật liệu	8.796.529.692	19.028.773.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.279.243.908	33.413.314.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.770.210	646.858.414
Chi phí bằng tiền khác	3.120.591.669	2.966.286.231
TỔNG CỘNG	**36.155.851.853**	**64.795.102.994**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	128.580.279.144	153.551.849.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.771.780.551	8.916.953.905
Thuế, phí, và lệ phí	4.734.463.127	8.000.445.647
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.330.669.782	2.523.839.494
Chi phí dự phòng	33.943.358.585	(3.662.379.340)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.612.943.179	30.976.854.639
Chi phí khác bằng tiền	59.808.987.689	59.698.048.537
TỔNG CỘNG	**265.782.482.057**	**260.005.612.403**

29. CHI PHÍ DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con	1.035.000.000	990.000.000
TỔNG CỘNG	**1.035.000.000**	**990.000.000**

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền đền bù, bồi thường	645.795.968	494.261.400
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	857.292.611	867.084.981
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	900.000.000	-
Thu nhập khác	7.243.088.839	4.860.382.425
TỔNG CỘNG	**9.646.177.418**	**6.221.728.806**
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	4.374.701.947	4.324.600.820
Các khoản tiền phạt	182.986.924	491.642.775
Chi phí khác	1.176.974.273	1.522.986.701
TỔNG CỘNG	**5.734.663.144**	**6.339.230.296**
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**3.911.514.274**	**(117.501.490)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	920.853.171.073	1.330.364.356.563
Chi phí nhân công	264.456.796.273	377.706.971.401
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	44.312.785.443	50.968.506.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.321.744.356	161.105.636.072
Chi phí dự phòng	38.788.290.753	547.009.427
Chi phí khác bằng tiền	287.985.086.782	137.703.638.919
TỔNG CỘNG	**1.666.717.874.680**	**2.058.396.118.615**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2023 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.205.714.423	27.245.948.898
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	2.394.937.037	(357.709.235)
TỔNG CỘNG	**36.600.651.460**	**26.888.239.663**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	312.424.820.528	511.270.934.806
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	61.713.831.547	101.009.054.515
- *Thuế suất 20%*	*60.402.482.177*	*99.307.944.544*
- *Thuế suất 15%*	*1.010.542.840*	*1.435.569.642*
- *Thuế suất 10%*	*300.806.530*	*265.540.329*
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	2.376.414.307	4.001.375.206
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(35.184.517.678)	(77.974.098.002)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(719.040.832)	(1.120.382.958)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	1.914.398.995	129.141.521
Lỗ năm trước chuyển sang	(317.437.323)	(236.050.237)
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	3.474.220.898	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế trong năm chưa được ghi nhận	3.342.781.546	1.079.199.618
Chi phí thuế TNDN	**36.600.651.460**	**26.888.239.663**

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.267.156.277	4.473.748.693	(206.592.416)	(212.294.320)
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	1.957.436.394	-	1.957.436.394	-
	6.224.592.671	**4.473.748.693**	**1.750.843.978**	**(212.294.320)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	18.832.354.023	14.686.573.008	(4.145.781.015)	570.003.555
	18.832.354.023	**14.686.573.008**	**(4.145.781.015)**	**570.003.555**
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			***(2.394.937.037)***	***357.709.235***

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 *Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến*	*Lỗ tính thuế*		*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023*
2017	2022	6.590.762.575	(*)	(1.180.251.186)	(5.410.511.389)	-
2018	2023	3.397.810.174	(**)	(3.247.873.115)	-	149.937.059
2019	2024	8.283.429.463	(**)	(4.643.901.618)	-	3.639.527.845
2020	2025	10.705.384.764	(**)	(4.226.300.277)	-	6.479.084.487
2021	2026	4.090.576.845	(**)	(42.941.260)	-	4.047.635.585
2022	2027	5.395.998.090	(**)	-	-	5.395.998.090
2023	2028	16.713.907.730	(***)	-	-	16.713.907.730
TỔNG CỘNG		**55.177.869.641**		**(13.341.267.456)**	**(5.410.511.389)**	**36.426.090.796**

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các công ty con và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty và các công ty con trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	415.621.854.517	516.347.559.449
		Thu tiền bán hàng hóa	479.137.521.508	545.767.395.421
		Nhận tiền lợi nhuận năm 2022	2.906.400.000	-
		Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	759.456.000	-
		Phí dịch vụ nội bộ	722.100.000	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.999.542.134	6.983.962.812
		Thu tiền bán ván ép	8.116.005.872	6.781.017.547
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	6.513.171.224	6.357.427.937
		Giảm vốn góp do nhận lợi nhuận sau đánh giá lại	-	14.277.602.624
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	7.462.603.353	7.493.991.377
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thanh toán tiền thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	247.290.300	751.589.820
		Chi phí thiết kế khai thác	247.290.300	695.916.499
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	962.800.000	937.600.000
		Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	1.012.608.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	662.083.434	662.083.434
Công ty TNHH sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	759.456.000	-
		Phí dịch vụ nội bộ	722.100.000	703.200.000
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thu tiền trả hộ thuế sử dụng đất	13.640.486	13.640.486
		Thanh lý công cụ dụng cụ	4.629.630	-
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	Đầu tư khác	Nhận bồi thường cải tạo đất	120.000.000	-

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu từ cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	55.469.429.667	82.446.029.820
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.339.480.720	1.752.673.568
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí quản lý	779.868.000	759.456.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí quản lý	1.039.824.000	1.012.608.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	47.562.356	57.355.437
Công ty cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	Đầu tư khác	Tiền bồi thường	120.000.000	-
			59.796.164.743	**86.028.122.825**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	800.811.705	935.811.705
		Phải thu cổ tức được chia	135.000.000	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	168.000.000	168.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	18.931.640.000	-
			20.035.451.705	**1.103.811.705**
***Phải trả dài hạn khác** (Thuyết minh số 19)*				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	**1.215.535.680**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	2.046.711.233	2.099.382.259
Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	1.640.368.991	1.703.279.814
Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	1.911.263.818	1.961.090.110
Nguyễn Tấn Cường	Ủy viên HĐQT	1.047.751.732	1.407.921.518
Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	1.369.474.163	1.457.921.518
Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc	961.404.539	968.405.950
Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	950.901.972	953.911.303
Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	954.964.302	901.961.870
TỔNG CỘNG		**10.882.840.750**	**11.453.874.342**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	291.873.353.758	475.484.163.399
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(27.789.979.987)	(45.693.645.531)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**264.083.373.771**	**429.790.517.868**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**350.000.000**	**350.000.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	755	1.228
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	755	1.228

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt của Tổng Công ty và các công ty con trong năm.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiện tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m2 của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thì Nhậm, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, và tại các công ty con TNHH MTV, bao gồm Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà. Trong tổng số 43.434,6 ha đất nông nghiệp giữ lại sử dụng đã có 31.982,5 ha được miễn, giảm tiền thuê đất; khoảng 11.393,6 ha hiện chưa, không phải nộp tiền thuê đất (chưa thuê đất hoặc đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước); còn lại 58,5 ha đang phải nộp tiền thuê đất nhưng chưa được miễn, giảm; hiện nay Tổng Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất này.

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	12.650.928.175	7.359.023.308
Trên 1 – 5 năm	39.156.200.720	29.389.463.204
Trên 5 năm	182.583.089.082	198.571.389.254
TỔNG CỘNG	**234.390.217.977**	**235.319.875.766**

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	73.596.133.461	72.677.025.533
Trên 1 – 5 năm	77.463.369.347	127.836.442.123
TỔNG CỘNG	**151.059.502.808**	**200.513.467.656**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bàsy báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động khai thác trồng rừng	*Kinh doanh thương mại gỗ*	*Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ*	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*Hoạt động kinh doanh bất động sản*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*105.532.490.940*	*738.507.119.821*	*435.702.419.163*	*118.019.851.116*	*203.600.967.360*	*83.832.875.073*	-	*1.685.195.723.473*
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						*2.825.400.216*	*(2.825.400.216)*	-
Tổng doanh thu thuần	*105.532.490.940*	*738.507.119.821*	*435.702.419.163*	*118.019.851.116*	*203.600.967.360*	*86.658.275.289*	*(2.825.400.216)*	1.685.195.723.473
Kết quả								
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*39.805.386.510*	*9.427.678.552*	*75.166.036.117*	*61.398.497.121*	*86.291.888.870*	*17.768.985.586*	-	*289.858.472.756*
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)								*22.566.347.772*
Lợi nhuận thuần trước thuế								*312.424.820.528*
Chi phí thuế TNDN								*(34.205.714.423)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								*(2.394.937.037)*
Lợi nhuận thuần sau thuế								*275.824.169.068*
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	*816.598.714.487*	*69.800.902.829*	*235.224.848.692*	*168.407.626.125*	*12.606.392.014*	*38.806.040.516*	-	*1.341.444.524.663*
Tài sản không phân bổ (ii)								*4.133.708.449.811*
Tổng tài sản								*5.475.152.974.474*
Nợ phải trả bộ phận	*229.914.126.425*	*13.775.549.917*	*78.880.268.621*	*8.205.261.697*	*4.772.186.511*	*21.423.537.644*	-	*356.970.930.815*
Nợ phải trả không phân bổ (iii)								*137.802.219.580*
Tổng nợ phải trả								*494.773.150.395*
Các thông tin bộ phận khác								
Chi phí hình thành tài sản cố định								
Tài sản cố định hữu hình	*5.348.966.643*	*3.418.087.272*	*91.043.636*	-	-	*352.406.301*	-	*9.210.503.852*
Khấu hao	*9.036.172.899*	*7.851.606.414*	*7.142.698.864*	*18.530.036.141*	-	*1.752.271.125*	-	*44.312.785.443*

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động khai thác trồng rừng	*Kinh doanh thương mại gỗ*	*Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ*	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*Hoạt động kinh doanh bất động sản*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*98.640.371.469*	*914.154.577.548*	*715.995.174.620*	*126.507.355.059*	*35.008.117.848*	*57.010.446.186*	-	*1.947.316.042.730*
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						*1.239.651.228*	(1.239.651.228)	-
Tổng doanh thu thuần	98.640.371.469	914.154.577.548	715.995.174.620	126.507.355.059	35.008.117.848	58.250.097.413	(1.239.651.228)	1.947.316.042.730
Kết quả								
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*41.188.938.686*	*15.483.319.859*	*159.299.762.305*	*65.215.949.079*	*14.786.917.632*	*5.482.644.551*		*301.457.532.112*
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)								*209.813.402.694*
Lợi nhuận thuần trước thuế								*511.270.934.806*
Chi phí thuế TNDN								*(27.245.948.898)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								*357.709.235*
Lợi nhuận thuần sau thuế								*484.382.695.143*
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	*782.465.643.576*	*78.267.101.521*	*211.071.475.110*	*180.059.800.683*	*129.470.804.430*	-	-	*1.381.334.825.320*
Tài sản không phân bổ (ii)								*4.235.579.586.627*
Tổng tài sản								*5.616.914.411.947*
Nợ phải trả bộ phận	*200.325.156.821*	*20.697.934.362*	*127.800.147.093*	*28.556.482.375*	*700.162.358*	-	-	*378.079.883.009*
Nợ phải trả không phân bổ (iii)								*195.937.714.017*
Tổng nợ phải trả								574.017.597.026
Các thông tin bộ phận khác								
Chi phí hình thành tài sản cố định								
Tài sản cố định hữu hình	*5.609.023.121*	*4.392.783.938*	*2.232.443.636*	-	-	*112.244.301*	-	*12.346.494.996*
Khấu hao	*9.380.252.280*	*8.135.356.104*	*11.407.423.536*	*20.196.685.045*	-	*1.848.789.268*	-	*9.380.252.280*

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Văn Tiến	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024